

Số: **82** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày **14** tháng **7** năm 2016

TỜ TRÌNH

**Về việc quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện Chương trình kỳ họp thứ 2 của Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XV, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội như sau:

I. Sự cần thiết ban hành quy định

Các nội dung và mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội đang được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 và Quyết định số 15/QĐ-HĐND ngày 28/6/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố. Các mức chi đã được xây dựng trên cơ sở vận dụng quy định của Trung ương về chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và các quy định chi tiêu tài chính có liên quan¹. Các nội dung và mức chi đã cơ bản đảm bảo phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016.

Hiện nay, Trung ương đã ban hành các văn bản, hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung một số chế độ, nội dung chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, cụ thể:

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2016, trong đó quy định các nội dung hoạt động và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định cụ thể các chế độ, chính sách về tiền lương, hoạt động phí và điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Trên cơ sở các quy định của Trung ương và thực tế triển khai các văn bản đã được Thành phố ban hành về chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội

¹ Nghị quyết số 773/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 31/3/2009 ban hành quy định về một số chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các cơ quan trực thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và Đại biểu Quốc hội; Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 thay thế Nghị quyết số 773/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 31/3/2009.

đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thay thế Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 và Quyết định số 15/QĐ-HĐND ngày 28/6/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

II. Đề xuất chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội

1. Nguyên tắc xây dựng:

- Kế thừa các nội dung và mức chi đã được quy định tại Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 và Quyết định số 15/QĐ-HĐND ngày 28/6/2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố, trong đó có điều chỉnh tăng một số mức chi để phù hợp yêu cầu thực tế hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ mới nhưng không vượt quá mức chi hoạt động của Quốc hội quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bổ sung các nội dung chi theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, nội dung chi Trung ương giao Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định tại Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và một số nội dung chi theo yêu cầu thực tế hoạt động của Hội đồng nhân dân. Về mức chi: vận dụng mức chi quy định của Trung ương tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản quy định hiện hành.

- Các nội dung và mức chi phù hợp với yêu cầu thực tế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp và khả năng cân đối Ngân sách.

2. Đề xuất cụ thể chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội

Trên cơ sở các nguyên tắc nêu trên, Ủy ban nhân dân Thành phố dự kiến chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội bao gồm các nội dung cụ thể như sau:

(1) Chi cho công tác thẩm tra Nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

(2) Chi lấy ý kiến tham gia các dự án Luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân có chứa quy phạm pháp luật (đối với nội dung cần xin ý kiến do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định).

(3) Chi cho công tác giám sát, khảo sát.

(4) Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân các cấp.

(5) Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân.

(6) Chi cho công tác xã hội.

(7) Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân.

(8) Một số chế độ chi khác.

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

III. Về nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện

Các khoản chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Hội đồng nhân dân cấp đó.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- VPUB: Các C. PCVP, KT, VHKG, TKBT;
- Lưu: VT, KT. *ph* *M*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *cc*
CHỦ TỊCH *+*



Nguyễn Đức Chung

cc

QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Tờ trình số **82** /TTr-UBND ngày **14** tháng **7** năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
I	Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân									
1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân									
1.1	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội									
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	2.400.000 - 5.000.000	3.000.000	1.000.000	500.000	3.000.000	1.000.000	500.000	
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	mức chi bằng 50% mức chi báo cáo thẩm tra của cơ quan chủ trì				1.500.000	500.000	250.000	Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại điểm a khoản 2 điều 3 NQ số 24/2012/UBTVQH13
1.2	Thẩm tra các nội dung còn lại									
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.400.000-5.000.000	1.500.000	600.000	250.000	2.000.000	800.000	400.000	Điều chỉnh tăng phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chi soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	mức chi bằng 50% mức chi báo cáo thẩm tra trên				1.000.000	400.000	200.000	Bổ sung nội dung để phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới
2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra									
	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	1.000.000/dự án luật mới, thay thế; 500.000/dự án luật bổ sung	200.000	100.000	50.000	400.000	200.000	100.000	Điều chỉnh tăng mức chi phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại khoản 1 điều 12 NQ 524/2012/UBTVQH13

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	200.000	150.000	100.000	200.000	150.000	100.000	
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	50.000	30.000	100.000	80.000	50.000	Điều chỉnh tăng mức chi cấp huyện, xã phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000	30.000	80.000	50.000	40.000	Điều chỉnh tăng mức chi phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi		30.000	30.000	20.000	50.000	40.000	30.000	Điều chỉnh tăng mức chi phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới
3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản)									
	Nội dung có độ phức tạp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực: cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội	đồng/người/ văn bản góp ý	1.000.000	800.000	300.000	150.000	800.000	300.000	150.000	
	Các nội dung còn lại	đồng/người/ văn bản góp ý	500.000	400.000	200.000	100.000	400.000	200.000	100.000	
4	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/ văn bản	800.000	800.000	500.000	250.000	800.000	500.000	250.000	
5	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.800.000-3.000.000	800.000	500.000	250.000	1.500.000	1.000.000	500.000	Điều chỉnh tăng mức chi phục vụ yêu cầu thực tế công tác giai đoạn mới; Vận dụng mức chi quy định tại khoản 5, Điều 3, NQ 524/2012/UBTVQH13
6	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết	đồng/văn bản	1.500.000-2.500.000	800.000	500.000	300.000	800.000	500.000	300.000	

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
II	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân có chứa QPPL (đối với nội dung cần xin ý kiến do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định)									
1	Chi cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu góp ý									
1.1	Dự án luật mới									
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	4.000.000	4.000.000			4.000.000			Điều chỉnh nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng quy định tại Khoản 1 Điều 14 NQ 524/2012/UBTVQH13
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần					300.000			Điều chỉnh nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 14 NQ 524/2012/UBTVQH13
1.2	Dự án luật sửa đổi, bổ sung									
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản		3.000.000			3.000.000			Điều chỉnh nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng quy định tại Khoản 1 Điều 14 NQ 524/2012/UBTVQH13
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần					300.000			Điều chỉnh nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 14 NQ 524/2012/UBTVQH13
1.3	Đề án, kế hoạch, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân									
	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản	4.000.000				2.000.000			Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại khoản 1 Điều 14 NQ 524/2012/UBTVQH13
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/lần		300.000			300.000			

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
2	Tổ chức họp góp ý kiến									
	Viết bài tham luận	đồng/người/bài	600.000 - 1.000.000	800.000	400.000	200.000	800.000	400.000	200.000	
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	200.000	150.000	100.000	200.000	150.000	100.000	
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	70.000	50.000	100.000	80.000	50.000	Điều chỉnh tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi		70.000	50.000	40.000	80.000	50.000	40.000	Điều chỉnh tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi		50.000	40.000	30.000	50.000	40.000	30.000	
3	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	800.000	800.000	400.000	200.000	800.000	400.000	200.000	
III	Chi cho công tác giám sát, khảo sát									
1	Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân									
1.1	Chi xây dựng các văn bản									
	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát xây dựng nội dung kế hoạch giám sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	2.000.000	1.500.000	600.000		1.500.000	600.000		
	Xây dựng đề cương giám sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.200.000-2.000.000				1.000.000			Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại gạch 1 điểm a khoản 1 điều 6 NQ 524/2012/UBTVQH13
	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	3.000.000-5.000.000	2.000.000	400.000	200.000	3.000.000	600.000	300.000	Tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại điểm a khoản 1 điều 6 NQ 524/2012/UBTVQH13
1.2	Chi tổ chức cuộc họp									
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	200.000	150.000	100.000	200.000	150.000	100.000	

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	100.000	70.000	50.000	100.000	80.000	50.000	Điều chỉnh tăng mức chi cấp huyện phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi		70.000	50.000	40.000	80.000	50.000	40.000	Điều chỉnh tăng mức chi cấp TP phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi		50.000	40.000	30.000	50.000	40.000	30.000	
2	Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu									
2.1	Chi xây dựng các văn bản									
	Xây dựng quyết định, kế hoạch thực hiện giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.200.000				1.000.000	400.000	200.000	Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 điểm a khoản 1 điều 6 NQ 524/2012/UBTVQH13
	Chi bồi dưỡng xây dựng báo cáo, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.200.000 - 5.000.000	1.500.000	600.000	300.000	2.000.000	800.000	400.000	Tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
2.2	Chi tổ chức cuộc họp									
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	200.000	150.000	100.000	200.000	150.000	100.000	
	Thành viên chính thức đoàn giám sát, khảo sát, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	100.000	70.000	50.000	100.000	80.000	50.000	Tăng mức chi cấp huyện phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp đoàn khảo sát, giám sát	đồng/người/buổi		70.000	50.000	40.000	80.000	50.000	40.000	Tăng mức chi cấp thành phố phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi		50.000	40.000	30.000	50.000	40.000	30.000	
IV	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân									
1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/cuộc tiếp xúc	5.000.000	5.000.000	3.000.000	1.500.000	5.000.000	3.000.000	1.500.000	
2	Chi bồi dưỡng									

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện chính quyền, tổ chức:	đồng/người/buổi		70.000	50.000	30.000	100.000	80.000	50.000	Tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại ý thứ 2 khoản 4 điều 6 NQ 524/2012/UBTVQH13. Hướng dẫn số 755/VPQH-KHTC ngày 22/4/2013 của Văn phòng Quốc hội về tổ chức thực hiện NQ 524/2012/UBTVQH13
	Cán bộ, công chức, phóng viên trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi		50.000	40.000	30.000	80.000	50.000	40.000	
	Cán bộ, công chức, nhân viên gián tiếp phục vụ	đồng/người/buổi		30.000	30.000	20.000	50.000	40.000	30.000	
2	Viết báo cáo tổng hợp chung các kiến nghị của cử tri với kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp	đồng/báo cáo	5.000.000	500.000	400.000	200.000	2.000.000	500.000	300.000	Tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại ý thứ 2 khoản 4 điều 6 NQ 524/2012/UBTVQH13
V	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân									
1	Chi tiếp công dân									
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện lãnh đạo cơ quan được phân công tiếp công dân được chi bồi dưỡng	đồng/người/buổi	150.000	150.000	100.000	70.000	150.000	100.000	70.000	
	Cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi		Áp dụng QĐ 634/QĐ-UBND ngày 28/1/2013 của UBND TP			Áp dụng QĐ 634/QĐ-UBND ngày 28/1/2013 của UBND TP			
	Cán bộ công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	50.000	30.000	20.000	50.000	40.000	30.000	Tăng mức chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại điểm a khoản 1 điều 8 NQ 524/2012/UBTVQH13
2	Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo	đồng/văn bản	1.000.000				1.000.000	500.000	200.000	Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng mức chi quy định tại khoản 2 điều 8 NQ 524/2012/UBTVQH13

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
VI	Chi cho công tác xã hội									
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau									
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm									
	Khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	1.000.000	1.000.000	600.000	400.000	1.000.000	600.000	400.000	
	Bị bệnh hiểm nghèo được chi trợ cấp (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	5.000.000	5.000.000	3.000.000	2.000.000	5.000.000	3.000.000	2.000.000	
1.2	Đối với các vị nguyên là Thường trực HĐND, Trưởng - Phó ban chuyên trách các Ban HĐND (tối đa không quá 2 lần/năm/người, trường hợp đặc biệt do Thường trực HĐND quyết định)	đồng/người/lần	1.000.000	1.000.000	600.000	400.000	1.000.000	600.000	400.000	
2	Chi thăm viếng :									
2.1	Chi phúng viếng									
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng và hỗ trợ mai táng phí	đồng/người/lần		2.000.000	1.500.000	1.000.000	2.000.000	1.500.000	1.000.000	
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp chết được trợ cấp	đồng/người/lần		1.000.000	800.000	500.000	1.000.000	800.000	500.000	
	Đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng - Phó ban chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần		500.000	300.000	200.000	500.000	300.000	200.000	
2.2	Hoa viếng			Thanh toán theo thực tế			Thanh toán theo thực tế			

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
3	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...	đồng/người/năm	5.000.000	Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Thường trực HĐND quyết định nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/ đại biểu/ lần			Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Thường trực HĐND quyết định nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/ đại biểu/ lần			
4	Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân		Áp dụng như đối với đại biểu Quốc hội	Được áp dụng như đối với đại biểu HĐND quy định tại Mục VI.1, VI.2 và VI.3			Được áp dụng như đối với đại biểu HĐND quy định tại Mục VI.1, VI.2 và VI.3			
5	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ hưởng ở mức cao nhất; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	5.000.000				1.000.000	800.000	400.000	Bổ sung nội dung chi theo quy định tại NQ 1206/2016/NQ-UBTVQH13. Cấp TP vẫn dùng mức chi điều dưỡng của GĐ Sở, PGĐ Sở, trưởng, phó các ban ngành đoàn thể quy định tại QĐ 616/QĐ-TU của Thành ủy
VII	Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân									
1	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp			Mức chi do Thường trực HĐND Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			Mức chi do Thường trực HĐND Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			
	Chế độ ăn									
	Chế độ bồi dưỡng (chủ tọa, thư ký, đại biểu)									
	Hỗ trợ tiền nghỉ									
	Chế độ phụ cấp làm vào ngày nghỉ, ngày lễ									
	Hỗ trợ đi lại									
	Giải khát tại kỳ họp									
	Chế độ khác									
2	Chế độ đối với khách mời									
	Chế độ ăn									

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
3	Chế độ bồi dưỡng			Mức chi do Thường trực HĐND Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			Mức chi do Thường trực HĐND Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			
	Giải khát tại kỳ họp									
	Chế độ đối với cán bộ, công chức, nhân viên văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân									
	Chế độ bồi dưỡng									
	Chế độ phụ cấp làm ngoài giờ									
4	Chế độ chi các phiên họp tập thể thường trực Hội đồng nhân dân, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp						Mức chi do Thường trực HĐND Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm			Bổ sung nội dung chi theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương
	Chế độ bồi dưỡng (chủ tọa, đại biểu)									
	Nước uống									
	Chuẩn bị các nội dung (Báo cáo, thông báo kết luận...)									
5	Truyền hình trực tiếp (chỉ áp dụng với cấp thành phố), phóng sự chuyên đề, tuyên truyền sâu			Theo hợp đồng			Theo hợp đồng			
VIII	Một số chế độ chi khác									
1	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực và các Ban									
	Chủ trì hội nghị	đồng/người/buổi	200.000	200.000	150.000	100.000	200.000	150.000	100.000	
	Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	100.000	70.000	50.000	100.000	80.000	50.000	Tăng mức chi chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi		50.000	30.000	20.000	80.000	50.000	40.000	
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi		50.000	30.000	20.000	50.000	40.000	30.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi		70.000	50.000	30.000	100.000	60.000	50.000	

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
2	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh không chuyên trách (chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh với mỗi cấp Hội đồng nhân dân)									
	Chủ tịch Hội đồng nhân dân			Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV		Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP	Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV		Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và NĐ 29/2013/NĐ-CP	
	Trưởng ban			0,4	0,3		0,4	0,3	0,2	Thực hiện theo quy định Luật Tổ chức chính quyền địa phương.
	Phó Trưởng ban			0,3	0,2				0,1	
	Tổ trưởng tổ đại biểu, thành viên các ban			0,3	0,2	0,1	0,3	0,2	0,1	
3	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh Ủy viên chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố			0,6			0,6			
4	Chế độ cho cộng tác viên (áp dụng cho Thành phố và Quận, Huyện, Thị xã)									
	Cộng tác viên thường xuyên	theo hợp đồng		Do Thường trực HĐND quyết định			Do Thường trực HĐND quyết định			
	Cộng tác viên theo từng chuyên đề (theo chức danh học hàm, học vị)	chuyên đề		Do Thường trực HĐND quyết định			Do Thường trực HĐND quyết định			
5	May trang phục (lễ phục)									
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm: 02 bộ/nhiệm kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ được hưởng ở mức cao nhất).	đồng/ bộ	5.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000	

STT	Nội dung chỉ tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
	Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân: 01 bộ/nhiệm kỳ		5.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
6	Học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu						Thực hiện theo chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chung của Thành phố và TƯ, quy định tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố (quy định cụ thể thực hiện Thông tư 139/2010/TT-BTC)			Bổ sung nội dung theo quy định tại Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13
7	Đại biểu được cấp báo: Đại biểu nhân dân, Hànội mới và được khoán phí khai thác internet (trường hợp đại biểu HĐND nhiều cấp thì được hưởng ở mức cao nhất; Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/ tháng	1.000.000				300.000	200.000	100.000	Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới Vận dụng khoản 6, Điều 12, NQ 524/2012/UBTVQH13
8	Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm					2.000.000	1.000.000		Bổ sung nội dung theo quy định tại Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13. Mức chi tính toán trên cơ sở mức công tác phí khoán tại Thông tư 97/2010/TT-BTC và quy định thời gian làm việc của đại biểu không chuyên trách
9	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp 01 thiết bị máy tính bảng (chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)						Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm			Bổ sung nội dung chi phục vụ yêu cầu công tác giai đoạn mới. Vận dụng chế độ quy định tại điểm 4 Điều 12 NQ 524/2013/UBTVQH13

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13	Mức chi đang thực hiện theo NQ15/2011/NQ-HĐND và QĐ 15/QĐ-HĐND			Đề xuất mức chi			Ghi chú
				Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	
10	Chi tiếp khách trong nước			Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực HĐND duyệt cụ thể			Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực HĐND duyệt cụ thể			
11	Các chế độ và các mức chi phí khác			Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực HĐND duyệt cụ thể			Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực HĐND duyệt cụ thể			

*** Ghi chú:**

Các mức chi vận dụng theo Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ được Thường trực HĐND Thành phố quyết định điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi Quốc hội điều chỉnh mức chi phục vụ hoạt động của Quốc hội

Số: /2016/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KHÓA XV - KỲ HỌP THỨ 2

(Từ ngày / /2016 đến ngày / /2016)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành tòa án, ngành kiểm sát;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy chế hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2016 của UBND Thành phố về một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến của đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội như sau:

Nội dung chế độ, mức chi cụ thể thực hiện theo quy định tại Phụ lục đính kèm.

Các mức chi vận dụng theo Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ủy quyền Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng khi Quốc hội điều chỉnh mức chi phục vụ hoạt động của Quốc hội.

2. Các khoản chi hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Hội đồng nhân dân cấp đó.

Điều 2. Hội đồng nhân dân Thành phố ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định mức chi cụ thể phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Căn cứ các chế độ, định mức chi tiêu hiện hành của Nhà nước và Thành phố, các quy định về chế độ, mức chi tại Nghị quyết này, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của Hội đồng nhân dân Thành phố và Quyết định số 15/QĐ-HĐND ngày 28/6/2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày /8/2016./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Quốc hội;
- Ban công tác ĐB của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy Hà Nội;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực HĐND, UBND TP;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- VP ĐDBQH & HĐND TP, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc

**QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN CÁC CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số

/2016/NQ-HĐND ngày
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

tháng

năm 2016

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết có chứa quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân				
1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân				
1.1	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội				
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000	500.000
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	500.000	250.000
1.2	Thẩm tra các nội dung còn lại				
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.000.000	800.000	400.000
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.000.000	400.000	200.000
2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra				
	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	200.000	100.000
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản)				
	Nội dung có độ phức tạp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực: cơ chế chính sách, quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội	đồng/người/ văn bản góp ý	800.000	300.000	150.000
	Các nội dung còn lại	đồng/người/ văn bản góp ý	400.000	200.000	100.000

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
4	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/ văn bản	800.000	500.000	250.000
5	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000
6	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết	đồng/văn bản	800.000	500.000	300.000
II	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân có chứa QPPL (đối với nội dung cần xin ý kiến do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định)				
1	Chi cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu góp ý				
1.1	Dự án luật mới				
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	4.000.000		
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000		
1.2	Dự án luật sửa đổi, bổ sung				
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	3.000.000		
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000		
1.3	Đề án, kế hoạch, dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân				
	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản	2.000.000		
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/lần	300.000		
2	Tổ chức họp góp ý kiến				
	Viết bài tham luận	đồng/người/bài	800.000	400.000	200.000
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
3	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
III	Chi cho công tác giám sát, khảo sát				
1	Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân				
1.1	Chi xây dựng các văn bản				
	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát xây dựng nội dung kế hoạch giám sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.500.000	600.000	
	Xây dựng đề cương giám sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000		
	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	3.000.000	600.000	300.000
1.2	Chi tổ chức cuộc họp				
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
2	Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu				
2.1	Chi xây dựng các văn bản				
	Xây dựng quyết định, kế hoạch thực hiện giám sát khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	1.000.000	400.000	200.000
	Chi bồi dưỡng xây dựng báo cáo, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/đợt giám sát	2.000.000	800.000	400.000
2.2	Chi tổ chức cuộc họp				
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Thành viên chính thức đoàn giám sát, khảo sát, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp đoàn khảo sát, giám sát	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
IV	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân				
1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/cuộc tiếp xúc	5.000.000	3.000.000	1.500.000
2	Chi bồi dưỡng				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện chính quyền, tổ chức	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ, công chức, phóng viên trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ, công chức, nhân viên gián tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
2	Viết báo cáo tổng hợp chung các kiến nghị của cử tri với kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp	đồng/báo cáo	2.000.000	500.000	300.000
V	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân				
1	Chi tiếp công dân				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện lãnh đạo cơ quan được phân công tiếp công dân được chi bồi dưỡng	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000
	Cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	Áp dụng QĐ 634/QĐ-UBND ngày 28/1/2013 của UBND TP		
	Cán bộ công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
2	Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	200.000
VI	Chi cho công tác xã hội				
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau				
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm				
	Khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	1.000.000	600.000	400.000
	Bị bệnh hiểm nghèo được chi trợ cấp (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	5.000.000	3.000.000	2.000.000
1.2	Đối với các vị nguyên là Thường trực HĐND, Trưởng - Phó ban chuyên trách các Ban HĐND (tối đa không quá 2 lần/năm/người, trường hợp đặc biệt do Thường trực HĐND quyết định)	đồng/người/lần	1.000.000	600.000	400.000
2	Chi thăm viếng				
2.1	Chi phúng viếng				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng và hỗ trợ mai táng phí	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp chết được trợ cấp	đồng/người/lần	1.000.000	800.000	500.000
	Đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng - Phó ban chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	500.000	300.000	200.000
2.2	Hoa viếng		Thanh toán theo thực tế		

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
3	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...	đồng/người/năm	Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/ đại biểu/ lần		
4	Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân		Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI.1, VI.2 và VI.3		
5	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ hưởng ở mức cao nhất; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	1.000.000	800.000	400.000
VII	Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân				
1	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp		Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm		
	Chế độ ăn				
	Chế độ bồi dưỡng (chủ tọa, thư ký, đại biểu)				
	Hỗ trợ tiền nghỉ				
	Chế độ phụ cấp làm vào ngày nghỉ, ngày lễ				
	Hỗ trợ đi lại				
	Giải khát tại kỳ họp				
	Chế độ khác				
2	Chế độ đối với khách mời				
	Chế độ ăn				
	Chế độ bồi dưỡng				
	Giải khát tại kỳ họp				
3	Chế độ đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân				
	Chế độ bồi dưỡng				
	Chế độ phụ cấp làm ngoài giờ				
4	Chế độ chi các phiên họp tập thể thường trực Hội đồng nhân dân, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp				
	Chế độ bồi dưỡng (chủ tọa, đại biểu)				
	Nước uống				
	Chuẩn bị các nội dung (Báo cáo, thông báo kết luận...)				

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
5	Truyền hình trực tiếp (chỉ áp dụng với cấp thành phố), phóng sự chuyên đề, tuyên truyền sâu		Theo hợp đồng		
VIII	Một số chế độ chi khác				
1	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực và các Ban				
	Chủ trì hội nghị	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000
	Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	60.000	50.000
2	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh không chuyên trách (chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh với mỗi cấp Hội đồng nhân dân)				
	Chủ tịch Hội đồng nhân dân		Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV		
	Trưởng ban		0,4	0,3	0,2
	Phó Trưởng ban				0,1
	Tổ trưởng tổ đại biểu, thành viên các ban		0,3	0,2	0,1
3	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh Ủy viên chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố		0,6		
4	Chế độ cho cộng tác viên (áp dụng cho Thành phố và Quận, Huyện, Thị xã)				
	Cộng tác viên thường xuyên	theo hợp đồng	Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định		
	Cộng tác viên theo từng chuyên đề (theo chức danh học hàm, học vị)	chuyên đề	Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định		
5	May trang phục (lễ phục)				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm: 02 bộ/nhiệm kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ được hưởng ở mức cao nhất).	đồng/ bộ	5.000.000	4.000.000	3.000.000

STT	Nội dung chi tiêu của Hội đồng nhân dân các cấp của Thành phố	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã
	Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân: 01 bộ/nhiệm kỳ		5.000.000	4.000.000	3.000.000
6	Học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu		Thực hiện theo chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chung của Thành phố và TƯ, quy định tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố (quy định cụ thể thực hiện Thông tư 139/2010/TT-BTC)		
7	Đại biểu được cấp báo: Đại biểu nhân dân, Hànộimới và được khoán phí khai thác internet (trường hợp đại biểu HĐND nhiều cấp thì được hưởng ở mức cao nhất; Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/ tháng	300.000	200.000	100.000
8	Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	2.000.000	1.000.000	
9	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp 01 thiết bị máy tính bảng (chỉ áp dụng ở cấp Thành phố)		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		
10	Chi tiếp khách trong nước		Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân duyệt cụ thể		
11	Các chế độ và các mức chi phí khác		Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân duyệt cụ thể		